

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-0.5%	-14.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

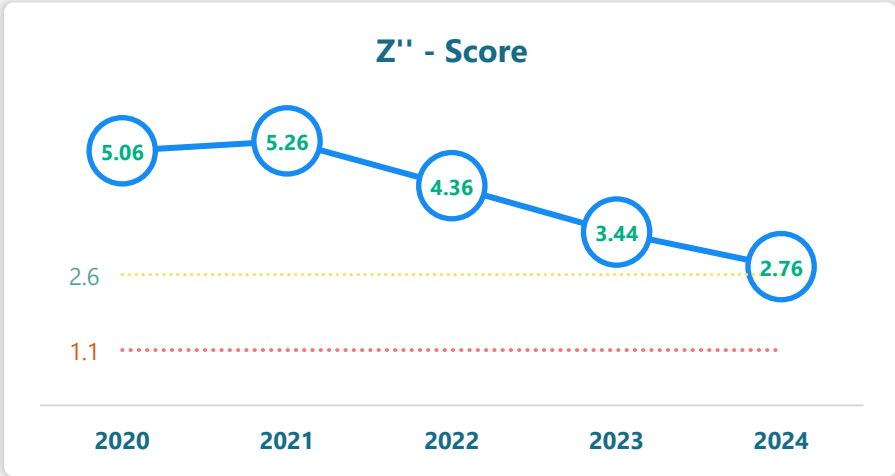
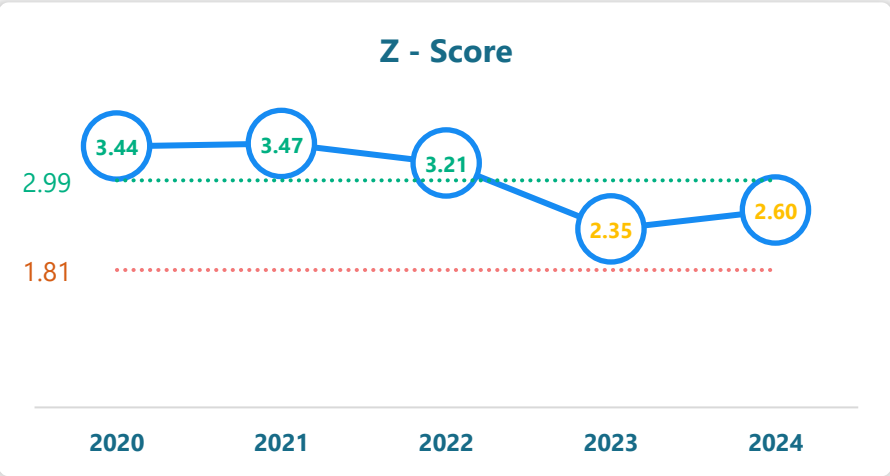
Hệ số nguy cơ phá sản	2.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	14,735
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 3,968
	▲ 36.9%

2024	
LN sau thuế	-191
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 86.0
	▼ 81.4%

2024	
ROE	-3.8%
+/- YoY	▼ 2.1%

2024	
ROA	-2.0%
+/- YoY	▼ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.60** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MPC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

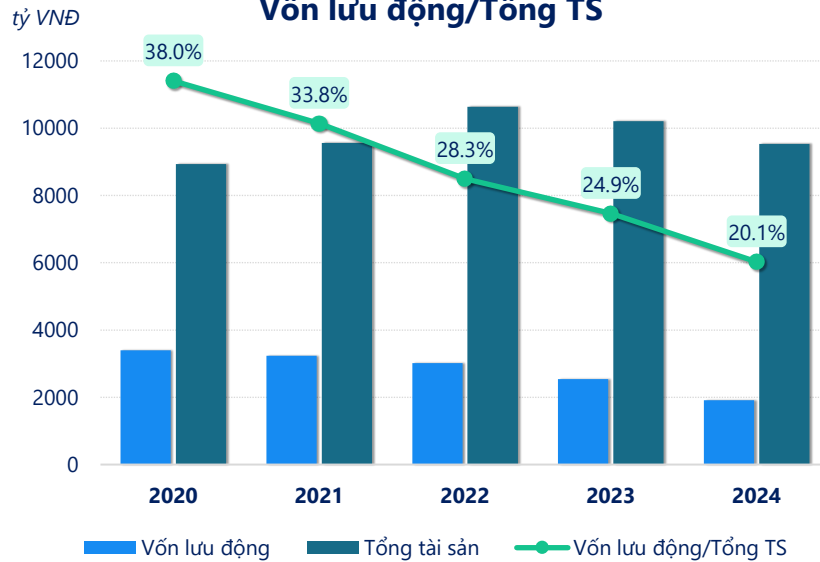
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.76 > 2.6**, cho thấy **MPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **MPC** ghi nhận doanh thu thuần **14,735** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-190.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.9%** và **giảm 81.4%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.80% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

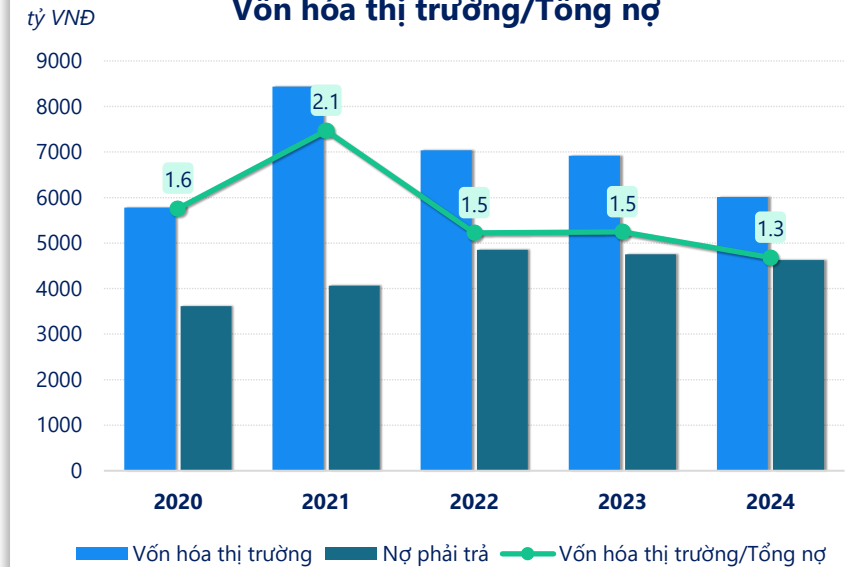


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

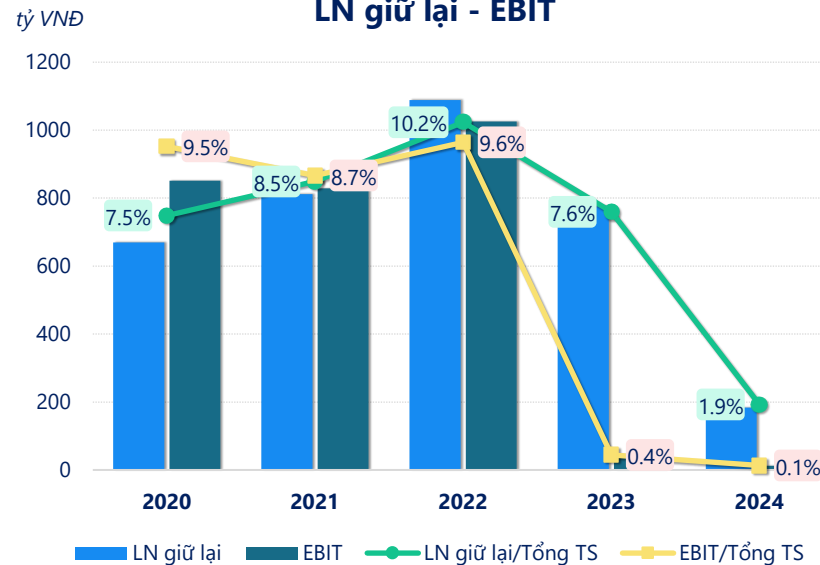
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

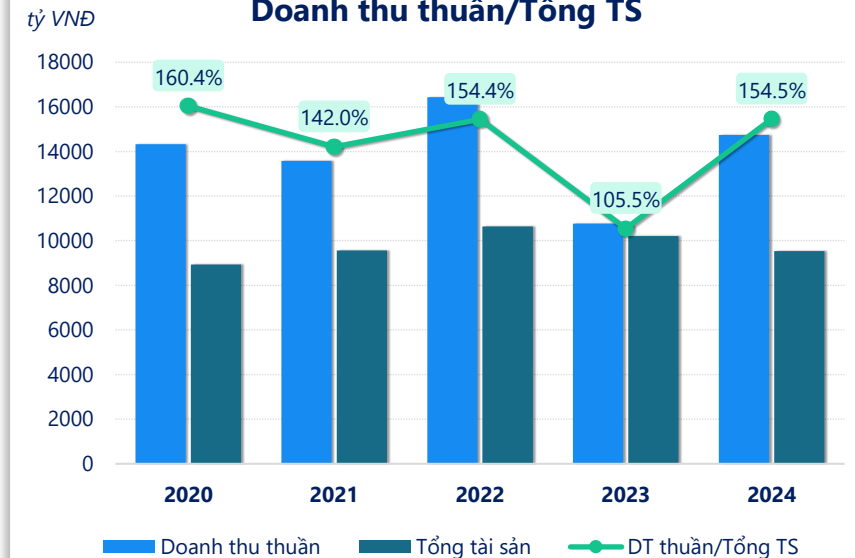
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,500	10,209	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	6,141	6,890	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	520	465	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	55.9	-72.6%
Phải thu ngắn hạn	1,523	1,293	17.8%
Hàng tồn kho	3,893	4,967	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	190	109	73.8%
Tài sản dài hạn	3,359	3,318	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,988	1,486	33.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,012	1,413	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	232	-13.9%
Tài sản dài hạn khác	158	187	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,751	-2.7%
Nợ ngắn hạn	4,268	4,351	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,112	3,649	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	384	24.4%
Nợ dài hạn	356	401	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	238	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn điều lệ	4,009	3,999	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,329	13,578	16,425	10,767	14,735
Giá vốn hàng bán	12,801	11,637	13,665	9,678	13,587
Lợi nhuận gộp	1,528	1,941	2,760	1,090	1,149
Doanh thu HĐTC	199	106	221	97.9	93.6
Chi phí TC	122	86.2	361	249	239
Chi phí lãi vay	88.6	53.1	85.4	141	143
LN trong công ty LKLD	36.5	31.3	31.8	37.6	18.2
Chi phí bán hàng	671	904	1,352	736	796
Chi phí QLDN	205	322	366	297	310
LN thuần từ HĐKD	766	766	934	-56.6	-84.5
Lợi nhuận khác	-3.87	9.22	6.03	-38.9	-46.0
LN trước thuế	762	775	940	-95.5	-130
Lợi nhuận sau thuế	674	657	832	-105	-191
LNST của CĐ cty mẹ	668	642	823	-98.2	-197

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	-687	576	349	1,010
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.5	332	-487	-508	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	176	-273	262	-241	-653
Tiền đầu kỳ	625	1,120	488	838	465
Lưu chuyển tiền thuần	494	-628	350	-400	59.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	-0.28	27.4	-5.09
Tiền cuối kỳ	1,120	488	838	465	520